



shāng bā

伤疤

noun · scar

Example Sentences

Tā shǒu shàng de shāng bā hěn shēn

他手 上 的 伤 疤 很 深 。

The scar on his hand is very deep.

Shí jiān kě yǐ fū píng xīn lǐ de shāng bā

时 间 可 以 抚 平 心 里 的 伤 疤 。

Time can heal the scars in the heart.

Trace each character, then write the word on your own.

伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		
疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤
疤										